



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO
Mã số thuế : 0302095576
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và
Đầu tư Tp.HCM
Địa chỉ : 560A, đường Lê Đức Anh, Phường Bình Tân,
Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Báo cáo tình hình tài chính	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-27

TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590.422.341.449	569.958.363.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.828.607.711	2.173.193.237
1. Tiền	111		4.828.607.711	2.173.193.237
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		539.901.445.337	528.460.857.263
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	539.901.445.337	528.460.857.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.546.799.155	39.229.426.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.847.219.755	38.581.061.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.154.200.759	1.247.843.860
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	968.614.910	823.758.014
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	145.489.246	94.885.872
1. Hàng tồn kho	141		145.489.246	94.885.872
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.014.675.347.454	1.062.433.493.304
II. Tài sản cố định	220		936.749.282.508	989.497.055.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	936.749.282.508	989.497.055.008
- Nguyên giá	222		2.579.231.432.649	2.577.933.432.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.642.482.150.141)	(1.588.436.377.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		129.629.630	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	129.629.630	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		77.796.435.316	72.936.438.296
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VI.10	77.796.435.316	72.936.438.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.605.097.688.903	1.632.391.856.499

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		966.462.835.259	1.005.982.970.442
I. Nợ ngắn hạn	310		142.662.902.014	174.243.022.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.447.530.601	12.976.876.565
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.567.530.470	1.103.991.270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	24.438.304.025	49.356.533.480
5. Phải trả người lao động	315	V.13	1.703.336.461	1.667.163.140
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	22.875.713.821	731.267.606
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.137.168.833	1.648.207.786
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	84.480.000.000	104.480.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	3.013.317.803	2.278.982.448
II. Nợ dài hạn	330		823.799.933.245	831.739.948.147
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	362.100.216.383	394.340.216.383
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	461.699.716.862	437.399.731.764
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638.634.853.644	626.408.886.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	249.492.000.000	249.492.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		224.556.395.445	212.330.427.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		160.380.027.858	42.902.366.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		64.176.367.587	169.428.061.449
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.605.097.688.903	1.632.391.856.499

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.305.572.316	130.382.742.620	243.561.738.045	243.076.778.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	123.305.572.316	130.382.742.620	243.561.738.045	243.076.778.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.697.392.358	68.324.805.496	137.873.657.753	135.282.729.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.608.179.958	62.057.937.124	105.688.080.292	107.794.048.955
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	11.030.298.941	6.252.413.042	19.423.569.578	11.076.731.111
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	11.390.133.246	12.621.099.909	22.708.262.273	25.662.654.784
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.390.133.246	12.621.099.909	22.708.262.273	25.662.654.784
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.513.975.947	8.498.984.204	19.977.414.902	18.308.002.375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	866.762.780	770.861.039	2.169.953.911	2.244.165.252
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.867.606.926	46.419.405.014	80.256.018.784	72.655.957.655
12. Thu nhập khác	31	VI.7	35.113.099	91.036.856	91.691.100	47.535.438.785
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	400	-
14. Lợi nhuận khác	40		35.113.099	91.036.856	91.690.700	47.535.438.785
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.902.720.025	46.510.441.870	80.347.709.484	120.191.396.440
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.250.341.025	9.848.485.394	21.031.338.917	29.014.676.307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.619.997.020)	(485.597.020)	(4.859.997.020)	(4.859.997.020)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.272.376.020	37.147.553.496	64.176.367.587	96.036.717.153
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	1.374	1.489	2.531	3.808

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.347.709.484	120.191.396.440
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54.045.772.500	51.186.197.015
- Các khoản dự phòng	03		24.299.985.098	24.299.985.098
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.415.965.831)	(58.434.595.030)
- Chi phí đi vay	06		22.708.262.273	25.662.654.784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161.985.763.524	162.905.638.307
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(6.317.372.332)	1.537.929.437
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(50.603.374)	(1.365.857.107)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.865.508.371	(697.550.962)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(22.858.797.489)	(25.838.629.841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.845.402.218)	(7.142.046.384)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.317.664.645)	(1.706.222.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.461.431.837	127.693.261.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.106.534.320)	(405.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	65.163.187.912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(291.000.000.000)	(189.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282.739.037.811	70.694.397.258
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.236.339.946	8.412.523.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.868.843.437	(45.134.891.241)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52.240.000.000)	(36.120.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.434.860.800)	(44.603.066.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.674.860.800)	(80.723.066.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.655.414.474	1.835.303.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.173.193.237	1.877.918.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.828.607.711	3.713.222.212

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Giám đốc

Lê Quốc Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/03/2026 của Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán HTI.

Trụ sở chính của Công ty tại 560A đường Lê Đức Anh, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 169 người (tại ngày 31/12/2025 là 169 người).

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2026

Tổng Công ty IDICO - CTCP	57,50%
Các cổ đông khác	42,50%

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 01/03/2026 (thay đổi lần 9) do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT
3 Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT
4 Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT
5 Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS
2 Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS
3 Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS đến ngày 29/4/2025
4 Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS từ ngày 29/4/2025

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
2 Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
3 Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
4 Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc
5 Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-8

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5-7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

14. Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.592.486.248	1.180.964.854
Tiền gửi ngân hàng	3.236.121.463	992.228.383
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	4.828.607.711	2.173.193.237

V.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	539.901.445.337	528.460.857.263
Tiền gửi có kỳ hạn	539.901.445.337	528.460.857.263
Tiền gửi có kỳ hạn (Các khoản tiền gửi trên 3 tháng đến 12 tháng) - Gốc	528.468.761.643	520.207.799.454
Tiền gửi có kỳ hạn (Các khoản tiền gửi trên 3 tháng đến 12 tháng) - Lãi	11.432.683.694	8.253.057.809
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	539.901.445.337	528.460.857.263

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng:

V.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	32.847.219.755	38.581.061.218
Phải thu từ hoạt động xây lắp	7.832.085.750	13.494.937.213
Phải thu từ kinh doanh phí cầu đường	1.415.045.000	1.486.035.000
Phải thu từ các hoạt động khác	23.600.089.005	23.600.089.005
Tổng cộng	32.847.219.755	38.581.061.218

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TÀNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.154.200.759	1.247.843.860
Trả trước cho hoạt động kinh doanh phí cầu đường	11.181.663.941	842.843.860
Trả trước cho hoạt động đầu tư	1.972.536.818	405.000.000
Tổng cộng	13.154.200.759	1.247.843.860

V.5 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	968.614.910	823.758.014
Phải thu đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.758.014	263.758.014
Tạm ứng nhân viên	199.804.434	120.000.000
Phải thu khác	505.052.462	440.000.000
Tổng cộng	968.614.910	823.758.014

V.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	-	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	-	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	-	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	-	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TỬ PHÁT TRIỂN HẠ TÁNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.555.231	66.558.904
Công cụ, dụng cụ	54.934.015	28.326.968
Tổng cộng	145.489.246	94.885.872

V.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày đầu kỳ	2.536.356.223.763	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	-	2.577.933.432.649			
Mua trong kỳ	-	48.000.000	1.250.000.000	-	-	1.298.000.000			
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-	-	-	-	-	-			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-			
Tại ngày cuối kỳ	2.536.356.223.763	27.500.750.890	12.502.540.197	2.871.917.799	-	2.579.231.432.649			
HAO MÒN LŨY KẾ									
Tại ngày đầu kỳ	(1.560.991.398.566)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	-	(1.588.436.377.641)			
Khấu hao trong kỳ	(52.581.393.683)	(1.156.539.373)	(216.961.866)	(90.877.578)	-	(54.045.772.500)			
Tại ngày cuối kỳ	(1.613.572.792.249)	(16.033.696.734)	(10.346.168.198)	(2.529.492.960)	-	(1.642.482.150.141)			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu kỳ	975.364.825.197	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	-	989.497.055.008			
Tại ngày cuối kỳ	922.783.431.514	11.467.054.156	2.156.371.999	342.424.839	-	936.749.282.508			
Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	783.563.947.739	8.949.404.784	8.153.424.181	1.644.591.769	-	802.311.368.473			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ								
Tại ngày đầu kỳ	-		915.724.800		-		915.724.800	
Mua trong kỳ	-		-		-		-	
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-	
Tại ngày cuối kỳ	-		915.724.800		-		915.724.800	
HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày đầu kỳ	-		(915.724.800)		-		(915.724.800)	
Tại ngày cuối kỳ	-		(915.724.800)		-		(915.724.800)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu kỳ	-		-		-		-	
Tại ngày cuối kỳ	-		-		-		-	

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết:

915.424.800

V.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản	30/06/2026	01/01/2026
Dự án cầu đường	Giá gốc	Giá gốc
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	129.629.630	-
Tổng cộng	129.629.630	-
Biến động trong kỳ:	01/01/2026-	01/01/2025-
	31/03/2026	31/12/2025
Số đầu kỳ	-	-
Tăng do mua sắm	129.629.630	9.501.469.766
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(9.501.469.766)
Số cuối kỳ	129.629.630	-



V.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.447.530.601	3.447.530.601	-	12.976.876.565
Phải trả cho hoạt động xây dựng lắp	236.312.800	236.312.800	-	236.312.800
Phải trả cho hoạt động kinh doanh phí cầu đường	3.211.217.801	3.211.217.801	-	10.675.906.263
Phải trả cho hoạt động đầu tư	-	-	-	2.064.657.502
Tổng cộng	3.447.530.601	3.447.530.601	-	12.976.876.565

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.438.304.025	49.356.533.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.924.836.622	48.738.899.923
Thuế giá trị gia tăng (phải trả)	2.668.469.477	531.566.757
Thuế thu nhập cá nhân	844.997.926	86.066.800
TỔNG CỘNG	24.438.304.025	49.356.533.480

V.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền lương	1.703.336.461	1.667.163.140
Tổng cộng	1.703.336.461	1.667.163.140

V.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngân hạn	22.875.713.821	731.267.606
Chi phí lãi vay, HTĐT nhận lãi cố định	325.298.390	475.833.606
Chi phí khác	22.550.415.431	255.434.000
Tổng cộng	22.875.713.821	731.267.606

Trong đó chi phí phải trả duy tu sửa chữa thường xuyên mặt đường bê tông nhựa tại thời điểm 30/06/2026 là: 22.294.981.431 đồng

V.15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Ngân hạn	1.137.168.833	1.648.207.786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	624.747.233	720.697.233
Kinh phí công đoàn	40.745.884	-
Bảo hiểm xã hội	1.955.146	1.955.146
Phải trả khác	469.720.570	925.555.407
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.137.168.833	1.648.207.786

V.16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cán trừ công nợ	Chuyển từ Nợ DH	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000
Vay ngân hàng	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000
Tổng cộng	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000

V.17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cấn trừ công nợ	Đến hạn trả	30/06/2026
Vay ngân hàng	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	394.340.216.383	-	-	-	(32.240.000.000)	362.100.216.383
Tổng cộng	394.340.216.383	-	-	-	(32.240.000.000)	362.100.216.383

V.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
b) Dài hạn	-	-
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định (Chi phí sửa chữa lớn dự án)	461.699.716.862	437.399.731.764
	461.699.716.862	437.399.731.764
Tổng cộng	461.699.716.862	437.399.731.764

V.19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.013.317.803	2.278.982.448
Tổng cộng	3.013.317.803	2.278.982.448

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TÀNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.913.474.187)	(1.913.474.187)
Tại ngày 31/12/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	212.330.427.858	626.408.886.057
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	64.176.367.587	64.176.367.587
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	(49.898.400.000)	(49.898.400.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.052.000.000)	(2.052.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	224.556.395.445	638.634.853.644

Công ty đã thực hiện chi trả 20% cổ tức năm 2025 bằng tiền vào ngày 16/6/2026 theo danh sách cổ đông đăng ký cuối cùng ngày 04/6/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

VI.1 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu	123.305.572.316	130.382.742.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	-	10.514.000.710
Doanh thu từ thu phí cầu đường	123.305.572.316	119.868.741.910
Tổng cộng	123.305.572.316	130.382.742.620

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	9.883.160.667
Giá vốn thu phí cầu đường	69.697.392.358	58.441.644.829
Tổng cộng	69.697.392.358	68.324.805.496

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi TGNH - TK tiền gửi thanh toán, TK tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	2.702.850	3.310.725
Lãi TGNH - TK tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng	11.027.596.091	6.249.102.317
Tổng cộng	11.030.298.941	6.252.413.042

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	11.390.133.246	12.621.099.909
Tổng cộng	11.390.133.246	12.621.099.909

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.059.864.559	5.818.678.730
Chi phí vật liệu, bao bì	61.108.598	43.038.735
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.637.996	14.896.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.164.817	81.976.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.233.283.977	2.463.486.502
Chi phí bằng tiền khác	46.916.000	76.907.259
Tổng cộng	9.513.975.947	8.498.984.204

VI.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	-	-
Chi phí vật liệu quản lý	35.330.376	25.370.585
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.639.053	27.797.295
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.589.068	72.430.039
Thuế, phí và lệ phí	39.005.115	41.208.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.406.246	220.240.033
Chi phí bằng tiền khác	364.792.922	383.814.427
Tổng cộng	866.762.780	770.861.039

VI.7 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	35.113.099	91.036.856
Tổng cộng	35.113.099	91.036.856

VI.8 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	-	-

VI.9 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.250.341.025	9.848.485.394
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.250.341.025	9.848.485.394

VI.10 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÁN LẠI

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.619.997.020)	(485.597.020)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	(1.619.997.020)	(485.597.020)

VI.11 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.811.282.792	1.588.368.066
Chi phí nhân công	11.588.865.902	11.110.664.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	27.365.222.041	26.353.861.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.255.601.444	34.790.500.302
Chi phí dự phòng	8.099.985.098	2.427.985.098
Chi phí khác bằng tiền	957.173.808	1.323.270.798
Tổng cộng	80.078.131.085	77.594.650.739

VI.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	34.272.376.020	37.147.553.496
Lợi nhuận/(Lỗ) tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	34.272.376.020	37.147.553.496
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.374	1.489

VII BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh là thu phí sử dụng đường bộ và chỉ trong địa phận Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tên viết tắt</i>
Tổng công ty IDICO - CTCF	Công ty mẹ	IDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - MCI
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - LINCO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - CONAC
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCO 10
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - URBIZ
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - SHP
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDI
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ISC
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - QUE VO
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - TCC
Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ITC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần IDERGY	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDERGY
Công ty Cổ phần IDICO Vinh Quang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IVC
Công ty Cổ phần IDICO Hà Nam	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IHC
Công ty Cổ phần IDICO Ninh Bình	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INC
Công ty Cổ phần VTA Global Port	Đơn vị cùng IDICO	VTA Global Port
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT	
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT	
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên DL HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS đến ngày 29/4/2026	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS từ ngày 29/4/2026	
Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc	
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	

b. Giao dịch mua bán chủ yếu các bên liên quan

Tên Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giao dịch mua			
IDICO - INCON	Giám sát thi công	-	520.165.361
Cổ tức đã chia		30.826.780.000	27.744.102.000
Tổng công ty IDICO - CTCP	cổ tức được chia	28.691.580.000	25.822.422.000
IDICO - CONAC	cổ tức được chia	2.135.200.000	1.921.680.000

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Phải thu khác		30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
IDICO - LINCO	Phải thu khác	-	50.000.000
		-	50.000.000
Phải trả cho người bán		-	-
IDICO - INCON	Giám sát thi công	-	-
Trả trước cho người bán		501.799.770	-
IDICO - INCON	Giám sát thi công	501.799.770	-

VIII.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, BCTC quý 2 năm 2025

Số liệu trình bày lại:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026		Chênh lệch
			Trình bày lại	Đã được trình bày trước đây	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		528.460.857.263	520.207.799.454	8.253.057.809
Phải thu ngắn hạn khác	135		823.758.014	9.076.815.823	(8.253.057.809)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.103.991.270	-	1.103.991.270
Phải trả ngắn hạn khác	320		1.648.207.786	2.752.199.056	(1.103.991.270)
			-	-	-

Lý do: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC) kể từ 01/01/2026. Do đó, Công ty trình bày lại các chỉ tiêu trên theo quy định.

VIII.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

VIII.4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên mã số.

VIII.5 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữ niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2026
Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt

IDICO-IDI



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER II 2026

**Accounting unit : IDICO Infrastructure Development Investment
Joint Stock Company**

Tax Code : 0302095576

Business Registration

**Certificate No : 4103008732 on December 12, 2007 issued by the Department of
Planning and Investment of Ho Chi Minh City**

**Address : 560A, Le Duc Anh Street, Binh Tan Ward, Ho Chi
Minh City.**

Phone : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Report categories:

STT	Report Name	Form No.	Page
1	STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	B 01a - DN	1-2
2	INTERIM INCOME STATEMENT REPORT	B 02a - DN	3
3	INTERIM CASH FLOW STATEMENT	B 03a - DN	4
4	NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	B 09a - DN	5-27

Ho Chi Minh City, July 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30/06/2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
A - CURRENT ASSETS	100		590.422.341.449	569.958.363.195
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	4.828.607.711	2.173.193.237
1. Cash	111		4.828.607.711	2.173.193.237
II. Short term financial investments	120		539.901.445.337	528.460.857.263
3. Held-to-maturity investments	123	V.2	539.901.445.337	528.460.857.263
III. Short-term receivables	130		45.546.799.155	39.229.426.823
1. Trade accounts receivable	131	V.3	32.847.219.755	38.581.061.218
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	13.154.200.759	1.247.843.860
5. Other short-term receivables	135	V.5	968.614.910	823.758.014
6. Provision for doubtful debts	136	V.6	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
IV. Inventories	140	V.7	145.489.246	94.885.872
1. Inventories	141		145.489.246	94.885.872
B - NON-CURRENT ASSETS	200		1.014.675.347.454	1.062.433.493.304
II. Fixed assets	220		936.749.282.508	989.497.055.008
1. Tangible fixed assets	221	V.8	936.749.282.508	989.497.055.008
- Cost	222		2.579.231.432.649	2.577.933.432.649
- Accumulated depreciation	223		(1.642.482.150.141)	(1.588.436.377.641)
- Cost	228		915.724.800	915.724.800
- Accumulated amortization	229		(915.724.800)	(915.724.800)
V. Long-term assets in progress	250		129.629.630	-
2. Construction in progress	252	V.10	129.629.630	-
VI. Other non-current assets	270		77.796.435.316	72.936.438.296
2. Deferred tax assets	272	VI.10	77.796.435.316	72.936.438.296
TOTAL ASSETS	280		1.605.097.688.903	1.632.391.856.499

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

RESOURCES	Code	Note	30/06/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES	300		966.462.835.259	1.005.982.970.442
I. Current liabilities	310		142.662.902.014	174.243.022.295
1. Short-term trade payables	311	V.11	3.447.530.601	12.976.876.565
3. Dividends and profits payable	313		1.567.530.470	1.103.991.270
4. Short-term statutory obligations	314	V.12	24.438.304.025	49.356.533.480
5. Payables to employees	315	V.13	1.703.336.461	1.667.163.140
6. Short-term accrued expenses	316	V.14	22.875.713.821	731.267.606
10. Other short-term payables	320	V.15	1.137.168.833	1.648.207.786
11. Short-term loan and finance lease	321	V.16	84.480.000.000	104.480.000.000
13. Bonus and welfare fund	323	V.19	3.013.317.803	2.278.982.448
II. Long-term liabilities	330		823.799.933.245	831.739.948.147
9. Long-term loans and finance lease obligations	339	V.17	362.100.216.383	394.340.216.383
13. Other long-term provisions	343	V.18	461.699.716.862	437.399.731.764
D - EQUITY	400		638.634.853.644	626.408.886.057
1. Contributed charter capital	411	V.20	249.492.000.000	249.492.000.000
- Shares with voting rights	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Investment and development fund	418		164.586.458.199	164.586.458.199
10. Undistributed earnings	420		224.556.395.445	212.330.427.858
- Undistributed earnings up to prior year-end	420a		160.380.027.858	42.902.366.409
- Undistributed earnings of current period	420b		64.176.367.587	169.428.061.449
TOTAL RESOURCES	440		1.605.097.688.903	1.632.391.856.499

HCM City, July 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu

General Director



Le Quoc Dat

INCOME STATEMENT

For the period from 01/04/2026 to 30/06/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 2		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Gross sales	01	V1.1	123.305.572.316	130.382.742.620	243.561.738.045	243.076.778.861
2. Less deductions	02	V1.1	-	-	-	-
3. Net sales	10	V1.1	123.305.572.316	130.382.742.620	243.561.738.045	243.076.778.861
4. Cost of goods sold	11	V1.2	69.697.392.358	68.324.805.496	137.873.657.753	135.282.729.906
5. Gross profit	20		53.608.179.958	62.057.937.124	105.688.080.292	107.794.048.955
6. Gain/(loss) from sale and disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	V1.3	11.030.298.941	6.252.413.042	19.423.569.578	11.076.731.111
8. Financial expenses	23	V1.4	11.390.133.246	12.621.099.909	22.708.262.273	25.662.654.784
<i>In which: interest expense</i>	24		11.390.133.246	12.621.099.909	22.708.262.273	25.662.654.784
9. Selling expenses	25	V1.5	9.513.975.947	8.498.984.204	19.977.414.902	18.308.002.375
10. General and administration expenses	26	V1.6	866.762.780	770.861.039	2.169.953.911	2.244.165.252
11. Operating loss	30		42.867.606.926	46.419.405.014	80.256.018.784	72.655.957.655
12. Other income	31	V1.7	35.113.099	91.036.856	91.691.100	47.535.438.785
13. Other expenses	32	V1.8	-	-	400	-
14. Profit from other activities	40		35.113.099	91.036.856	91.690.700	47.535.438.785
15. Accounting profit before tax	50		42.902.720.025	46.510.441.870	80.347.709.484	120.191.396.440
16. Business income tax - current	51	V1.9	10.250.341.025	9.848.485.394	21.031.338.917	29.014.676.307
17. Business income tax - deferred	52	V1.10	(1.619.997.020)	(485.597.020)	(4.859.997.020)	(4.859.997.020)
18. Net profit after tax	60		34.272.376.020	37.147.553.496	64.176.367.587	96.036.717.153
19. Basic earning per share	70	V1.12	1.374	1.489	2.531	3.808

HCM City, July 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu



Le Quoc Dat

CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Accounting profit/(loss) before tax</i>	01		80.347.709.484	120.191.396.440
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		54.045.772.500	51.186.197.015
- Provisions	03		24.299.985.098	24.299.985.098
- (Profits)/losses from investing activities	05		(19.415.965.831)	(58.434.595.030)
- Interest expense, bond issuance costs	06		22.708.262.273	25.662.654.784
<i>3. Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>	08		161.985.763.524	162.905.638.307
- (Increase)/Decrease in receivables	09		(6.317.372.332)	1.537.929.437
- (Increase)/Decrease in inventories	10		(50.603.374)	(1.365.857.107)
- Increase/(Decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		18.865.508.371	(697.550.962)
- Interest paid	14		(22.858.797.489)	(25.838.629.841)
- Business income tax paid	15		(48.845.402.218)	(7.142.046.384)
- Other payments from operating activities	17		(1.317.664.645)	(1.706.222.214)
<i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>	20		101.461.431.837	127.693.261.236
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21		(5.106.534.320,00)	(405.000.000,00)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	65.163.187.912
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23		(291.000.000.000)	(189.000.000.000)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24		282.739.037.811	70.694.397.258
7. Interest income	27		16.236.339.946	8.412.523.589
<i>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</i>	30		2.868.843.437	(45.134.891.241)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
4. Repayment of borrowings	34		(52.240.000.000)	(36.120.000.000)
6. Dividends paid	36		(49.434.860.800)	(44.603.066.220)
<i>Net cash inflows/(outflows) from financing activities</i>	40		(101.674.860.800)	(80.723.066.220)
<i>Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents</i>	50		2.655.414.474	1.835.303.775
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		2.173.193.237	1.877.918.437
Cash and cash equivalents at end of period	70		4.828.607.711	3.713.222.212

HCM City, July 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu

General Director



Le Quoc Dat

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the period from 01/04/2026 to 30/06/2026

I CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1. FORM OF CAPITAL OWNERSHIP:

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company was converted from An Suong - An Lac BOT Company Limited by Decision No. 389/QD-HDTV3 dated September 19, 2007 of the Company's Board of Members, operating under Business Registration Certificate No. 0302095576 (Old number: 4103008732), first registered on December 12, 2007, registered for the 9th change on March 01, 2026 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance. Charter capital according to business registration is: VND 249,492,000,000

An Suong - An Lac BOT Company Limited is a limited liability company with two or more members established under Investment License No. 05/GP-DTTN dated September 8, 2000 of the Minister of Planning and Investment, implementing investment in the form of Build - Operate - Transfer (BOT) Contract No. 3599/HD/GTVT/KHDT dated November 27, 2003 signed between the Ministry of Transport and the investor to construct, renovate and upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section in Ho Chi Minh City; First adjusted investment license No. 05/GPDC1 - DTTN dated April 7, 2004, Second adjusted investment license No. 05/GPDC2 - DTTN dated August 20, 2007 of the Ministry of Planning and Investment.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol HTI

The Company's head office is located at 560A Le Duc Anh Street, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 169 (as at 31 December 2025: 169)

Equity structure as of June 30, 2026

IDICO Corporation - JSC	57,50%
Other shareholders	42,50%

2. MAIN BUSINESS LINES AND ACTIVITIES

According to Business Registration Certificate No. 0302095576 dated March 01, 2026 (9th change) issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance, the main activities of the Company are:

- Construction of civil, traffic and irrigation works;
- Construction of railway and road works;
- Construction of public works;
- Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Investment in construction and business of technical infrastructure of urban areas, industrial
- Real estate business;
- Manufacturing, installation, purchase and sale of transportation equipment (not manufactured
- Construction of all kinds of houses;
- Non-hazardous waste collection.

The Company's main activities during the period: Collecting road usage fees for the BOT Project to upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3 INFORMATION ON RELATED PARTIES

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the year and as at the date of this report are as follows:

1 Mr. Nguyen Hong Hai	Chairman
2 Mr. Le Quoc Dat	Member/ Director
3 Mr. Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director
4 Mr. Do Chi Linh	Member of Board of Directors
5 Mr. Nguyen Ngoc Khanh	Independent member of the Board of Directors

SUPERVISORY BOARD

The members of the Supervisory Board during the year and as at the date of this report are as follows:

1 Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of the Supervisory Board
2 Ms. Le Thuy Trang	Member of the Board of Supervisors
3 Mr. Nguyen Binh Minh	Member of the Board of Supervisors as of April 29, 2026
4 Mr. Nguyen Duc Thanh	Member of the Board of Supervisors from April 29, 2026

MANAGEMENT BOARD

The members of the Executive Board during the year and as at the date of this report are as follows

1 Mr. Le Quoc Dat	Manager
2 Mr. Bui Van Dan	Vice president
3 Mr. Khuong Quoc Binh	Vice president
4 Mr. Doan Van Hung	Vice president
5 Mr. Nguyen Truong Vu	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and as at the date of this report is Mr. Le Quoc Dat.

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING:

Fiscal year

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December

Accounting currency

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency for accounting records. ("VND or Vietnamese Dong")

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

III ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED:

1. Applicable accounting regime:

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025

2. Declaration on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime:

We have performed accounting work in accordance with the regulations of the State of Vietnam on the accounting regime, Vietnamese accounting standards; in accordance with international accounting standards and accounting practices recognized by the State of Vietnam.

The selection of data and information required to be presented in the Notes to the Financial Statements is carried out according to the materiality principles prescribed in Standard No. 21 - Presentation of Financial Statements.

The financial statements have been presented honestly and fairly the financial situation, business results and cash flows of the enterprise. To ensure the requirements of honesty and fairness, the financial statements are prepared and presented on the basis of compliance and conformity with the Vietnamese Accounting Standards, Accounting Regime and current relevant regulations.

3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

IV SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1 Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and bank deposits

Cash equivalents are bank deposits with original maturities of not more than three months from the date of deposit, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value

Interest income from held-to-maturity investments arising after the purchase date is recognised in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis.

2. Accounting principles for financial investments

Trading securities

Trading securities are securities held by the Company for trading purposes. Trading securities are recorded at cost. The cost of trading securities is determined as the fair value of the consideration paid at the time of the transaction plus any directly attributable transaction costs incurred in acquiring the trading securities.

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (*CONTINUED*)

In subsequent accounting periods, trading securities are measured at cost less any provision for impairment in value

A provision for impairment of trading securities is made in accordance with prevailing accounting regulations

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company has the intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments comprise bank deposits with original maturities of more than three months, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are recognised from the purchase date and initially measured at cost, which comprises the purchase price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments arising after the purchase date is recognised in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis. Interest earned prior to the Company's holding of the investments is deducted from the purchase cost at the acquisition date

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts

Loans and advances

Loans are measured at cost less provision for doubtful debts

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments

Investments in subsidiaries over which the Company has control, and investments in associates and joint ventures over which the Company has significant influence, are presented in the consolidated financial statements using the cost method

Profit distributions received by the Company from accumulated profits of subsidiaries after the date on which control is obtained are recognised in the Company's profit or loss for the period. Other distributions are considered a recovery of investment and are deducted from the carrying amount of the investment.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments are presented in the consolidated statement of financial position at cost less any provision for impairment (if any)

Other investments are initially recognised at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less any impairment provision

Provision for impairment of investments

A provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and equity instruments of other entities is recognised when there is objective evidence that these investments are impaired at the end of the reporting period

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. Receivables and provisions for doubtful debts:

Trade receivables and other receivables are stated at original cost less allowance for doubtful debts. A provision for doubtful debts is assessed and recognised for receivables that are overdue and have difficulty in collection, or receivables where the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties

4. Inventories

Inventories are measured at their historical costs, unless the historical cost is higher than net realizable value. The cost of inventories includes raw materials, direct labor cost and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. Inventories are accounted for using the perpetual method and are valued using the specific identification method.

5. Fixed assets:*Tangible fixed assets and depreciation*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows

	<i>Number of years of</i>
Buildings and structures	4-25
Machinery and equipment	5-10
Means of transportation	6-10
Office equipment and tools	4-8

Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Investment Project are depreciated over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period. Due to the specific nature of the Company's operations, the depreciation of these assets is allocated based on annual revenue, in accordance with the fee collection and capital recovery schedule of the project, applied since 2009, in accordance with Official Letter No. 390/BTC-TCDN dated 8 January 2010, from the Ministry of Finance, and continued until January 2017 and according to the project's BOT contract appendices.

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (*CONTINUED*)

Intangible fixed assets and depreciation

Toll management software

Enterprise management software, Toll collection management software are recorded on historical cost, amortized by the straight-line method over a period of 7 years.

Construction in progress:

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for other purposes are stated at cost. This comprises service costs and related interest costs in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

6. Lease of assets

The determination of whether an arrangement contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception: whether the fulfilment of the arrangement depends on the use of a specific asset and whether the arrangement conveys the right to use that asset

In cases where the Company is the lessor

Operating lease income is recognised in the statement of profit or loss on a straight-line basis over the lease term

7. Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, including the following expenses: selling expenses, interest payable, other accrued expenses...

8. Provisions for payables:

Provisions for project maintenance and overhaul costs are recorded based on the provisional level in the BOT Contract and estimates of the Company's Board of Directors.

9. Owner's Equity:

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (*CONTINUED*)

10. Revenue recognition:

Revenue from road tolls is determined based on the number of "Road Toll" tickets sold and accepted for payment by the buyer. Revenue from construction and service provision is recognized when there is evidence of the completed volume and the percentage of completed services provided at the end of the accounting period.

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

11. Borrowing costs:

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the relevant assets. All other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

12. Taxation

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The company is entitled to a preferential tax rate of 10%, tax exemption for 4 years from the first profitable year of business (2007), and a 50% reduction for the next 9 years for road toll collection activities. From 2020, the normal tax rate will apply.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

13. Earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing net profit after tax or loss for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares, which comprise convertible notes and share options.

14. Related parties

Related parties are enterprises, including the Parent Company, subsidiaries of the Parent Company, Associates, individuals who has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Key management personnel, including directors and officers of the Company, close members of the family of any such individual, and enterprises associated with these individuals, also constitute related parties.

ADICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V. TOTALITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

V.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	1.592.486.248	1.180.964.854
Cash in banks	3.236.121.463	992.228.383
Cash Equivalents	-	-
Total	4.828.607.711	2.173.193.237

V.2 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	539.901.445.337	528.460.857.263
Time deposits	539.901.445.337	528.460.857.263
Term deposits (Original principal) (with maturities of more than 3 months and up to 12 months)	528.468.761.643	520.207.799.454
Accrued interest on term deposits (with original maturities of more than 3 months and up to 12 months)	11.432.683.694	8.253.057.809
b) Long-term	-	-
Total	539.901.445.337	528.460.857.263

Time deposits represent term deposits denominated in Vietnamese Dong with original maturities of over three months and remaining maturities of no more than 12 months, placed at commercial banks, bearing annual interest rates as follows

V.3 ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/06/2026	01/01/2026
	Carrying amount	Carrying amount
	VND	VND
a) Trade accounts receivable	32.847.219.755	38.581.061.218
Receivables from construction contracts	7.832.085.750	13.494.937.213
Toll revenue receivables	1.415.045.000	1.486.035.000
Other receivables from other activities	23.600.089.005	23.600.089.005
Total	32.847.219.755	38.581.061.218
		Provision for doubtful short-term receivables
		VND
		(1.423.236.269)
		(1.423.236.269)
		(1.423.236.269)
		-
		-
		(1.423.236.269)

V.4 SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term advances to suppliers	13.154.200.759	1.247.843.860
Prepayments for toll road operations	11.181.663.941	842.843.860
Trả trước cho hoạt động đầu tư	1.972.536.818	405.000.000
Total	13.154.200.759	1.247.843.860

V.5 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	968.614.910	823.758.014
Pledge of collateral	263.758.014	263.758.014
Advance	199.804.434	120.000.000
Other receivables	505.052.462	440.000.000
Total	968.614.910	823.758.014

V.6 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	(1.423.236.269)
Provision for doubtful short-term receivables	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	(1.423.236.269)
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Company Limited	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	(1.423.236.269)
b) Long-term	-	-	-	-	-	-	-	-
Total	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269	(1.423.236.269)

V.7 INVENTORIES

	30/06/2026	01/01/2026
	Historical cost	Historical cost
	VND	VND
Work in progress	-	-
Raw materials	90.555.231	66.558.904
Tools, instruments	54.934.015	28.326.968
Total	145.489.246	94.885.872

V.8 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ORIGINAL PRICE						
Balance 01/01/2026	2.536.356.223.763	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	-	2.577.933.432.649
Newly purchase	-	48.000.000	1.250.000.000	-	-	1.298.000.000
Construction completed	-	-	-	-	-	-
Decrease due to liquidation	-	-	-	-	-	-
Balance 30/06/2026	2.536.356.223.763	27.500.750.890	12.502.540.197	2.871.917.799	-	2.579.231.432.649

ACCUMULATED DEPRECIATION

Balance 01/01/2026	(1.560.991.398.566)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	-	(1.588.436.377.641)
Depreciation for the period	(52.581.393.683)	(1.156.539.373)	(216.961.866)	(90.877.578)	-	(54.045.772.500)
Balance 30/06/2026	(1.613.572.792.249)	(16.033.696.734)	(10.346.168.198)	(2.529.492.960)	-	(1.642.482.150.141)

RESIDUAL VALUE

Balance 01/01/2026	975.364.825.197	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	-	989.497.055.008
Balance 30/06/2026	922.783.431.514	11.467.054.156	2.156.371.999	342.424.839	-	936.749.282.508

Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:

783.563.947.739	8.949.404.784	8.153.424.181	1.644.591.769	-	-	802.311.368.473
-----------------	---------------	---------------	---------------	---	---	-----------------

V.9 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights		Computer software		Other fixed assets		Total
	VND		VND		VND		VND
ORIGINAL PRICE							
Balance 01/01/2026	-		915.724.800		-		915.724.800
Newly purchase	-		-		-		-
Construction completed	-		-		-		-
Decrease due to liquidation	-		-		-		-
Balance 30/06/2026	-		915.724.800		-		915.724.800
HAO MÓN LŨY KẾ							
Balance 01/01/2026	-		(915.724.800)		-		(915.724.800)
Balance 30/06/2026	-		(915.724.800)		-		(915.724.800)
RESIDUAL VALUE							
Balance 01/01/2026	-		-		-		-
Balance 30/06/2026	-		-		-		-

Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:

- 915.424.800 - 915.424.800

V.10 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
Construction in progress	129.629.630	-
Dự án cầu đường	129.629.630	-
Major repairs of fixed assets	-	-
Tổng cộng	129.629.630	-
	01/01/2026-	01/01/2025-
	31/03/2026	31/12/2025
Movements during the period:		
Opening balance	-	-
Newly purchase	129.629.630	9.501.469.766
Transferred to tangible fixed assets	-	(9.501.469.766)
Closing balance	129.629.630	-

V.11 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Carrying amount	Amount expected to be settled	Overdue unpaid balance	Carrying amount
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term trade payables	3.447.530.601	3.447.530.601	-	12.976.876.565
Payables for construction and installation activities	236.312.800	236.312.800	-	236.312.800
Payables for toll road operations	3.211.217.801	3.211.217.801	-	10.675.906.263
Payables for investing activities	-	-	-	2.064.657.502
Total	3.447.530.601	3.447.530.601	-	12.976.876.565

V.12 SHORT-TERM STATUTORY OBLIGATIONS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	24.438.304.025	49.356.533.480
Corporate Income Tax	20.924.836.622	48.738.899.923
Value-Totalled tax	2.668.469.477	531.566.757
Personal Income Tax	844.997.926	86.066.800
Total	24.438.304.025	49.356.533.480

V.13 PAYABLES TO EMPLOYEES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Wages and salaries	1.703.336.461	1.667.163.140
Total	1.703.336.461	1.667.163.140

V.14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	22.875.713.821	731.267.606
Borrowing costs	325.298.390	475.833.606
Other expenses	22.550.415.431	255.434.000
Total	22.875.713.821	731.267.606

Of which, accrued expenses for routine maintenance and repair of asphalt concrete pavement as at 30 June 2026 amounted to VND 22.294.981.431

V.15 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Short-term	1.137.168.833	1.648.207.786
Short-term collateral received	624.747.233	720.697.233
Union funds	40.745.884	-
Social insurance	1.955.146	1.955.146
Other short-term payables	469.720.570	925.555.407
b) Long-term	-	-
Total	1.137.168.833	1.648.207.786

V.16 SHORT-TERM LOAN AND FINANCE LEASE

	01/01/2026	Increase	Decrease	Offsetting of receivables and payables	Long-term bank loan maturity	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term	-	-	-	-	-	-
Long-term bank loan maturity	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000
Long-term bank loan maturity	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000
Total	104.480.000.000	-	(52.240.000.000)	-	32.240.000.000	84.480.000.000

V.17 LONG-TERM LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	01/01/2026	Increase	Decrease	Offsetting of receivables and payables	Due for payment	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bank loans	394.340.216.383	-	-	-	(32.240.000.000)	362.100.216.383
Total	394.340.216.383	-	-	-	(32.240.000.000)	362.100.216.383

V.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	-	-
b) Long-term	461.699.716.862	437.399.731.764
Advance provision for major repair costs of projects (long term)	461.699.716.862	437.399.731.764
Total	461.699.716.862	437.399.731.764

V.19 BONUS AND WELFARE FUND

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Appropriation to the bonus and welfare fund	3.013.317.803	2.278.982.448
Total	3.013.317.803	2.278.982.448

V.20	OWNERS' EQUITY	Issued share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Total
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Tại ngày 01/01/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
	Interest	-	-	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449
	Dividend declared	-	-	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
	Appropriation to the management bonus fund	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
	Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(1.913.474.187)	(1.913.474.187)
	Tại ngày 31/12/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	212.330.427.858	626.408.886.057
	Interest	-	-	-	-	64.176.367.587	64.176.367.587
	Dividend declared	-	-	-	-	(49.898.400.000)	(49.898.400.000)
	Appropriation to the management bonus fund	-	-	-	-	-	-
	Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(2.052.000.000)	(2.052.000.000)
	Tại ngày 30/06/2026	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	224.556.395.445	638.634.853.644

The Company paid a 20% cash dividend for the financial year 2025 on 16 June 2026 to shareholders of record as at 4 June 2026.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

V.I.1	NET SALES	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
		VND	VND
	NET SALES	123.305.572.316	130.382.742.620
	Revenue from real estate business	-	-
	Construction revenue	-	10.514.000.710
	Road usage fees	123.305.572.316	119.868.741.910
	Total	123.305.572.316	130.382.742.620

VI.2 COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Cost of real estate business	-	-
Cost of construction and installation activities	-	9.883.160.667
Cost of service provision (road toll revenue)	69.697.392.358	58.441.644.829
Total	69.697.392.358	68.324.805.496

VI.3 FINANCE INCOME

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Interest income from current and short-term savings deposits	2.702.850	3.310.725
Interest income from current and savings deposits (over 3 months)	11.027.596.091	6.249.102.317
Total	11.030.298.941	6.252.413.042

VI.4 FINANCE EXPENSES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Interest expense	11.390.133.246	12.621.099.909
Total	11.390.133.246	12.621.099.909

VI.5 SELLING EXPENSES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Labour costs	6.059.864.559	5.818.678.730
Materials expenses	61.108.598	43.038.735
Cost of tools and equipment	28.637.996	14.896.670
Depreciation and amortisation expenses	84.164.817	81.976.308
Expenses for external services	3.233.283.977	2.463.486.502
Others	46.916.000	76.907.259
Total	9.513.975.947	8.498.984.204

VI.6 BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Labour costs	-	-
Materials expenses	35.330.376	25.370.585
Office supplies expenses	2.639.053	27.797.295
Depreciation and amortisation expenses	72.589.068	72.430.039
Taxes, fees and charges	39.005.115	41.208.660
Expenses for external services	352.406.246	220.240.033
Others	364.792.922	383.814.427
Total	866.762.780	770.861.039

DICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V1.7 OTHER INCOME

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Others income	35.113.099	91.036.856
Total	35.113.099	91.036.856

V1.8 OTHER EXPENSES

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Other expenses	-	-
Total	-	-

V1.9 BUSINESS INCOME TAX - CURRENT

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Current Corporate Income Tax Expenses	10.250.341.025	9.848.485.394
Total	10.250.341.025	9.848.485.394

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI.10 BUSINESS INCOME TAX - DEFERRED

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Deferred Corporate Income Tax Expense (Of the provision for accrued income)	(1.619.997.020)	(485.597.020)
Total	(1.619.997.020)	(485.597.020)

VI.11 OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Cost of raw materials	2.811.282.792	1.588.368.066
Labor costs	11.588.865.902	11.110.664.616
Depreciation and amortisation	27.365.222.041	26.353.861.859
Expenses for external services	29.255.601.444	34.790.500.302
Contingency costs	8.099.985.098	2.427.985.098
Other expenses	957.173.808	1.323.270.798
Total	80.078.131.085	77.594.650.739

VI.12 BASIC EARNING PER SHARE

	From 01/04/2026 to 30/06/2026	From 01/04/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	34.272.376.020	37.147.553.496
Profits attributable to common stockholders.	34.272.376.020	37.147.553.496
Average outstanding shares during the period	24.949.200	24.949.200
Basic earnings per share	1.374	1.489

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VII DEPARTMENT REPORT

During the period, the Company's only business activity was the collection of road usage fees, conducted solely within Ho Chi Minh City. Accordingly, the Company does not prepare segment reporting.

VIII OTHER INFORMATION

VIII.1 Information about related parties

a. List of stakeholders

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Abbreviation</i>
IDICO Corporation - JSC	Parent company	IDICO
IDICO Construction Investment and Material Development Joint Stock Com	Common parent company	IDICO - MCI
IDICO Housing and Urban Development Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - UDICO
Long An IDICO Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - LINCO
IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - CONAC
IDICO Construction Investment Joint Stock Company No. 10	Common parent company	IDICO - INCO 10
IDICO Investment Consulting Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - INCON
IDICO Urban and Industrial Park Development Company Limited	Common parent company	IDICO - URBIZ
Stok Phu Mieng IDICO Hydropower Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - SHP
IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IDI
IDICO Industrial Park Service One Member Limited Liability Company	Common parent company	IDICO - ISC
Que Vo IDICO Urban and Industrial Park Development Investment Joint Stc	Common parent company	IDICO - QUE VO
Thai Binh IDICO Investment and Construction Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - TCC
Tien Giang IDICO Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - ITC

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Form B 09a - DN

Related parties	Relationship	Abbreviation
IDERGY Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IDERGY
IDICO Vinh Quang Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IVC
IDICO Ha Nam Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IHC
IDICO Ninh Binh Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - INC
VTA Global Port Joint Stock Company	Common parent company	VTA Global Port
Mr. Nguyen Hong Hai	Chairman	
Mr. Le Quoc Dat	Member/ Director	
Mr. Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	
Mr. Do Chi Linh	Member of Board of Directors	
Mr. Nguyen Ngoc Khanh	Independent member of the Board of Directors	
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of the Supervisory Board	
Ms. Le Thuy Trang	Member of the Board of Supervisors	
Mr. Nguyen Binh Minh	Member of the Board of Supervisors as of April 29, 20256	
Mr. Nguyen Duc Thanh	Member of the Board of Supervisors from April 29, 2026	
Mr. Le Quoc Dat	Manager	
Mr. Bui Van Dan	Vice president	
Mr. Khuong Quoc Binh	Vice president	
Mr. Doan Van Hung	Vice president	
Mr. Nguyen Truong Vu	Chief Accountant	

b. Transactions mainly involving related parties

Related parties	Transaction nature	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
		VND	VND
Short-term trade payable		-	520.165.361
IDICO - INCON	Construction supervision	-	520.165.361
Dividends paid		30.826.780.000	27.744.102.000
IDICO Corporation - ISC	Dividends paid	28.691.580.000	25.822.422.000
IDICO - CONAC	Dividends paid	2.135.200.000	1.921.680.000

c. Major balances with related parties

Other receivables		VND	VND
IDICO - LINCO		-	50.000.000
Accounts payable	Other receivables	-	50.000.000
IDICO - INCON	Construction supervision	-	-
Short-term trade payable		501.799.770	-
IDICO - INCON	Construction supervision	501.799.770	-

VIII.2 Comparison information

Comparative figures are figures on audited financial statements for 2025, financial statements for the second quarter of 2025

Restated figures

Statement of financial position

Items	Code	Notes	01/01/2026		Difference
			Restated	Previously presented	
Held-to-maturity investments	123		528.460.857.263	520.207.799.454	8.253.057.809
Other short-term receivables	135		823.758.014	9.076.815.823	(8.253.057.809)
Dividends and profits payable	313		1.103.991.270	-	1.103.991.270
Other short-term payables	320		1.648.207.786	2.752.199.056	(1.103.991.270)

Reason: The Company has adopted the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 (replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC), effective from January 1, 2026. Accordingly, the Company has restated the relevant line items in compliance with the applicable regulations.

VIII.3 Information on ongoing operations

At the time of preparing the financial statements, the Company was still operating normally, with no signs of business interruption.

VIII.4 Other information

In the financial statements, there are indicators that do not have information or are not related to the unit according to the accounting regime under Circular No. 99/2026/TT - BTC dated December 27, 2026 of the Ministry of Finance. The Company does not present them and still keeps the same item codes.

VIII.5 Events after the end of the reporting period

There are no material events after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the Company's interim financial statements

HCM City, July 10, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Loan



Nguyen Truong Vu



General Director

